

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày cấp: 15.03.2013

Phiên bản 1.0

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	103785
Tên sản phẩm	Egg yolk tellurite emulsion sterile, 20%, for microbiology
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã xác định	Nghiên cứu/phân tích hóa sinh Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merck-chemicals.com).
-------------------------	--

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Chất pha chế này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật Liên minh Châu Âu.

2.2 Nhãn các nguyên tố

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

Dán nhãn (67/548/EEC hoặc 1999/45/EC)

Sản phẩm không cần dán nhãn theo hướng dẫn của EC hoặc luật pháp quốc gia tương ứng.

2.3 Các mối nguy hiểm khác

Không biết

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học	Hỗn hợp chất hữu cơ và anorganic
------------------	----------------------------------

3.1 Chất

không áp dụng được

3.2 Chất pha chế

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 103785
Tên sản phẩm Egg yolk tellurite emulsion sterile, 20%, for microbiology

Ghi chú Không chứa các thành phần nguy hiểm theo như Quy Định số 1907/2006 (EC).

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Sau khi tiếp xúc với da: rửa sạch bằng nhiều nước. Cởi quần áo bẩn.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính

Những điều sau đây áp dụng với hợp chất telua nói chung: sau khi hấp thụ qua đường miệng, hợp chất này hầu như giảm thành telua kim loại và sau đó bị đào thải qua phân (màu xám xanh). Sau khi hít hoặc nuốt phải: vị k im loại, khô trong miệng. Có thể trong trường hợp cực nặng: đau hệ tiêu hóa, tím tái, bất tỉnh, ngã quỵ, trong một số trường hợp có nguy cơ tổn thương gan và thận.

4.3 Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt.

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Hỗn hợp với các thành phần dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác

Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Phòng ngừa cá nhân, phương tiện, trang bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp: Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Phòng ngừa về mặt môi trường

Không được đổ xuống cống.

Số Danh Mục 103785
Tên sản phẩm Egg yolk tellurite emulsion sterile, 20%, for microbiology

6.3 Các phương pháp và vật liệu để bao quây và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn.
Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).
Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemizorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Giữ cho nơi làm việc khô ráo. Không để sản phẩm tiếp xúc với nước.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt.

Cất giữ ở nhiệt độ từ 2°C đến +8°C.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 103785
Tên sản phẩm Egg yolk tellurite emulsion sterile, 20%, for microbiology

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử nghiệm được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Bảo vệ hô hấp

Không bắt buộc; ngoại trừ trường hợp có aerosol được tạo thành.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không được đổ xuống cống.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	nhũ tương
Màu sắc	màu vàng nhạt
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	không áp dụng được
Độ pH	Không có thông tin.
Điểm chảy	70 °C
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm bùng cháy	Không có thông tin.
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Tính dễ cháy (rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	Không có thông tin.
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	Không có thông tin.
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Tỷ trọng tương đối	1,02 g/cm ³ ở 20 °C
Độ hòa tan trong nước	Không có thông tin.
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	103785
Tên sản phẩm	Egg yolk tellurite emulsion sterile, 20%, for microbiology

Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Tính nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính oxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

không

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Các phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu cần tránh

không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

không có thông tin

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Chất pha chế

Độc tính cấp theo đường miệng

Ước lượng độc tính cấp: > 2.000 mg/kg

Phương pháp tính toán

Độc tính cấp do hít phải

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng mắt

Thông tin này không có sẵn.

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Các đặc điểm nguy hiểm không được loại trừ nhưng có thể không xảy ra khi sản phẩm được xử lý đúng cách.

Những điều sau đây áp dụng với hợp chất telua nói chung: sau khi hấp thụ qua đường miệng, hợp chất này hầu như giảm thành telua kim loại và sau đó bị đào thải qua phân (màu xám xanh). Sau khi hít hoặc nuốt phải: vị kim loại, khô trong miệng. Có thể trong trường hợp cực nặng: đau hệ tiêu hóa, tím tái, bất tỉnh, ngã quỵ, trong một số trường hợp có nguy cơ tổn thương gan và thận.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Chất pha chế

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Độ bền và mức độ phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

103785
Egg yolk tellurite emulsion sterile, 20%, for microbiology

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vứt bỏ theo Thông tư 2008/98/EC về rác thải cũng như các quy định khác của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bằng giống như xử lý sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.
